



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

Thu ngân sách



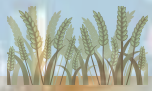
145,42%

Chi ngân sách



131,47%

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm



99,08%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



106,32%

Vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn ngân sách NN



131,85%

Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng



115,64%

Kim ngạch xuất khẩu



112,42%

Doanh thu du lịch



120,10%

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân



102,43%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 10/2025

Số: /BC-TKT

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

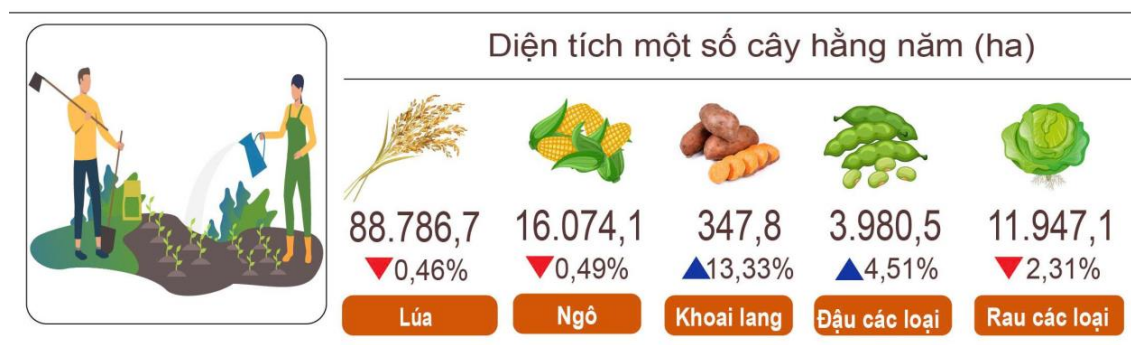
BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 10 và 10 tháng năm 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng 10/2025 thu hoạch xong diện tích hoa màu vụ Hè Thu và gieo trồng các loại cây vụ Mùa cho kịp lịch thời vụ. Về chăn nuôi, đầu tháng 10/2025 dịch tả lợn Châu Phi và dịch Cúm gia cầm bùng phát trở lại gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển đàn gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, người chăn nuôi tuân thủ Nghị Quyết số 17/2020/NQ-HĐND nên không tái đàn sau khi xuất bán dẫn đến số lượng gia súc trong tháng giảm mạnh. Hoạt động đánh bắt thủy sản gặp khó khăn do ảnh hưởng áp thấp nhiệt đới và nhiều động gió Đông, thời tiết biển thường xuyên mưa giông, sóng lớn nên nhiều tàu nằm bờ ngừng đánh bắt. Diện tích nuôi trồng thủy sản ngày càng thu hẹp do bị thu hồi phục vụ quy hoạch các dự án; hiện tại các hộ đang chăm sóc cho vụ nuôi cuối năm, các con giống được thả xen kẽ với các lồng hỗn hợp để đảm bảo kịp thời gian thu hoạch đợt 1 vào khoảng tháng 11 và đợt 2 vào trước Tết Nguyên đán.

a. Nông nghiệp



Về trồng trọt, các địa phương trong tỉnh đang tập trung thu hoạch diện tích hoa màu vụ Hè Thu và đang trong giai đoạn gieo trồng, chăm sóc diện tích cây trồng vụ Mùa. Thời tiết hiện nay sáng nắng, chiều và tối có mưa giông là điều kiện dễ sâu bọ phát triển gây hại trên cây trồng. Tính đến ngày 20/10/2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước được 147.273,4 ha, bằng 96,31% kế

hoạch và giảm 0,92% so cùng kỳ năm trước; trong đó: Diện tích trồng lúa 88.786,7 ha, giảm 0,46% (lúa Đông Xuân đã kết thúc với 36.118,3 ha, giảm 1,55%; lúa Hè Thu đã kết thúc với 32.682,7 ha, tăng 3,96% do thời tiết đầu vụ có mưa thuận lợi cho gieo trồng; lúa Mùa 19.985,7 ha, giảm 5,15% do một số xã thu hoạch lúa Hè thu trễ nên chưa tiến hành gieo trồng lúa vụ Mùa); ngô 16.074,1 ha, giảm 0,49%; khoai lang 347,8 ha, tăng 13,33%; rau các loại 11.947,1 ha, giảm 2,31%; đậu các loại 3.980,5 ha, tăng 4,51% chủ yếu tăng diện tích đậu ván do người dân tận dụng diện tích ngô đang phát triển, trồng xen canh; đậu tương 10,3 ha, giảm 37,2%; lạc (đậu phộng) 1.003,6 ha, giảm 12,08% do gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm nên người dân không tiếp tục gieo trồng mà chuyển sang trồng một số cây ăn quả có giá trị hơn; mía 9.292,1 ha, giảm 8,31% do nhiều diện tích đất xấu, cho năng suất thấp nên người dân phá bỏ để chuyển sang trồng một số cây hàng năm khác có hiệu quả kinh tế cao.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm: Dịch tả lợn Châu Phi bắt đầu xuất hiện ở xã Diên Thọ đến nay đã lây lan trên phạm vi tỉnh Khánh Hòa, ảnh hưởng đến sinh kế của người chăn nuôi và gây thiệt hại về kinh tế. Tình hình dịch đã giảm nhưng chưa có dấu hiệu dừng lại; cơ quan chức năng khuyến cáo người chăn nuôi phải theo dõi chặt chẽ những biến động của thị trường, tình hình dịch bệnh, chỉ tái đàn ở những nơi bảo đảm tốt các điều kiện an toàn sinh học; đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, đầu tư con giống, áp dụng các phương pháp chăn nuôi sinh học, chủ động phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi... để giảm thiểu rủi ro, giảm giá thành sản xuất, nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi.

Từ ngày 01/10/2025 đến 16/10/2025, bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 136 hộ, 53 thôn, tổ dân phố thuộc 15 xã, phường; số lợn mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy là 2.388 con, tổng trọng lượng 132.145,2 kg. Lũy kế từ ngày 01/7-16/10/2025, bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 159 hộ, 59 thôn, 16 xã, phường số lợn mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy 2.688 con lợn với tổng khối lượng 150.532,2 kg. Về bệnh Cúm gia cầm, từ ngày 01/10/2025 đến 16/10/2025, đã xảy ra tại 28 hộ, 14 thôn, tổ dân phố thuộc 6 xã, phường; số gia cầm mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy là 3.710 con với tổng khối lượng 4.749,4 kg.

Ước tính đến cuối tháng 10/2025, tổng đàn trâu hiện có 6.058 con, giảm 5,52% so cùng kỳ năm trước, do nhu cầu sử dụng thịt trâu không nhiều, người nuôi không có lãi nên không tái đàn sau khi xuất bán; đàn bò 163.190 con, tăng 0,33%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 277.274 con, giảm 21,69% do thực hiện theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND cùng với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi nên một số cơ sở chăn nuôi chưa thực hiện tái đàn; đàn dê 101.753 con, tăng 1,59% do giá thịt dê tăng khuyến khích người nuôi tăng đàn; đàn cừu

96.860 con, tăng 0,33%; tổng đàn gia cầm 4.811,5 nghìn con, giảm 0,31% do thời tiết chuyển mùa, dịch cúm gia cầm xuất hiện trên địa bàn tỉnh, nhiều hộ chăn nuôi phải tiêu hủy làm giảm tổng đàn (trong đó, đàn gà 3.667,7 nghìn con, giảm 0,1%).

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, chuẩn bị đầy đủ cây giống lâm nghiệp để thực hiện công tác trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán vào các tháng cuối năm 2025. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Thời tiết trên địa bàn tỉnh đang có mưa là điều kiện để triển khai công tác trồng rừng mới. Diện tích rừng trồng mới tháng 10/2025 ước được 597,3 ha, tăng 97,94% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới ước được 842,3 ha, giảm 24,36% so cùng kỳ năm trước, do một số diện tích khai thác chưa triển khai trồng mới và sẽ tập trung trồng vào hai tháng còn lại của năm.

Các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để quản lý và bảo vệ rừng. Trong tháng 10/2025, trên địa bàn tỉnh chưa phát sinh vụ cháy rừng và phá rừng. Tính chung mười tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 70 vụ phá rừng, tăng 46 vụ so cùng kỳ năm trước, với diện tích rừng bị phá là 23,56 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

Sản lượng gỗ các loại khai thác tháng 10/2025 ước được 5.029 m³, giảm 65,96% so cùng kỳ năm trước, gỗ khai thác từ rừng trồng giảm đáng kể so cùng kỳ do Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trầm Hương không có kế hoạch khai thác gỗ trong tháng; sản lượng củi khai thác được 2.675 ste, giảm 60% do thời tiết mưa nhiều không thuận lợi khai thác củi và củi tận dụng từ gỗ khai thác từ rừng trồng giảm. Tính chung mười tháng năm 2025, sản lượng gỗ khai thác các loại ước được 109.598,3 m³, tăng 38,21% so cùng kỳ năm trước, do diện tích rừng trồng đã đạt đến thời kỳ khai thác và được quản lý hiệu quả bởi các doanh nghiệp; sản lượng củi khai thác được 49.207ste, tăng 9,52% do củi tận dụng từ khai thác gỗ tăng.

c. Thủy sản

Thời gian qua, chi phí chuyển biển tăng cao, trong khi giá bán các mặt hàng thủy sản có xu hướng giảm khiến cho hiệu quả chuyển biển thấp. Mặt khác, do ảnh hưởng áp thấp nhiệt đới và nhiễu động gió Đông, thời tiết biển thường xuyên có gió mạnh, sóng lớn, mưa dông nên nhiều tàu cá nằm bờ để

tránh thua lỗ. Về nuôi trồng thủy sản, mặc dù diện tích nuôi trồng ngày càng thu hẹp do ô nhiễm nguồn nước và quy hoạch các dự án, tuy nhiên việc áp dụng hình thức nuôi siêu thâm canh tập trung kỹ thuật công nghệ cao trên tôm thẻ chân trắng và nuôi cá, tôm biển bằng lồng HDPE trên vùng biển mở đã cho năng suất, sản lượng cao, hiện các hộ nuôi đang chăm sóc cho vụ nuôi cuối năm để đảm bảo kịp thời gian thu hoạch phục vụ Tết Nguyên đán.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 10/2025 ước được 16.970,5 tấn, giảm 0,71% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng thủy sản khai thác biển 16.955 tấn, giảm 0,71% (16.000 tấn cá, giảm 0,67%; 158 tấn tôm, giảm 1,26%; 797 tấn thủy sản khác, giảm 1,45%); sản lượng thủy sản khai thác nội địa được 15,5 tấn, tăng 2,47%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 10/2025 ước được 3.029,4 tấn, giảm 11,92% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 1.113,9 tấn, giảm 4,53%, chủ yếu giảm sản lượng cá mú ở Cam Ranh do diện tích nuôi trồng bị thu hẹp và cá nuôi nước ngọt giảm do năm nay thu hoạch trễ vụ; tôm 918,9 tấn, giảm 5,06% do các hộ nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng ở Ninh Hải chuyển sang nuôi ốc hương; thủy sản khác (ốc hương, rong sụn, rong nho, hàu, vẹm...) 996,6 tấn, giảm 23,62% chủ yếu các hộ nuôi hàu, vẹm và ốc hương ở khu vực Vạn Ninh, Cam Ranh do nhiều diện tích cho thu hoạch giảm vì nằm trong khu vực không được phép nuôi trồng thủy sản và vùng quy hoạch phục vụ các dự án.



Tính chung mười tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản ước được 248.999,5 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ năm trước: Cá được 215.496,7 tấn, tăng 0,61%; tôm 13.305,8 tấn, tăng 7,83%; thủy sản khác 20.197 tấn, tăng 6,14%. Trong tổng sản lượng thủy sản mười tháng năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác được 217.263,8 tấn, tăng 0,34%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 31.735,7 tấn, tăng 9,32%.

Thời tiết trong tháng thường xuyên có mưa giông khiến nguồn nước phân tầng nhiệt, lượng oxy hòa tan trong nước thấp nên người dân chỉ thả nuôi cầm chừng và tiếp tục theo dõi chăm sóc diện tích đã thả nuôi đầu vụ. Nhiều diện

tích nuôi bị thu hồi hoặc có lệnh ngừng thả nuôi mới, do nằm trong khu vực không được phép nuôi trồng thủy sản và vùng quy hoạch phục vụ các dự án. Vì vậy, diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 10/2025 ước được 192,3 ha, giảm 17,31% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được 4.829,8 ha, giảm 3,87% so cùng kỳ năm trước: Diện tích thả nuôi cá được 512,5 ha, giảm 1,75%; tôm nước lợ 3.132,3 ha, giảm 6,5%; riêng thủy sản khác 1.185 ha, tăng 2,81%.

Tính đến thời điểm 01/10/2025, toàn tỉnh có 429 trại giống đang hoạt động (147 hộ và 282 doanh nghiệp). Tháng 10/2025, các trại sản xuất được 3.358,2 triệu con giống các loại, giảm 10,57% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, các trại sản xuất được 43.653,7 triệu con giống các loại, tăng 9,09% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: 6.859,1 triệu con tôm sú giống, giảm 7,27%; 34.969,8 triệu con tôm thẻ chân trắng giống, tăng 13,51% và 1.824,8 triệu con giống thủy sản khác, tăng 0,76%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười tháng năm 2025 có mức tăng trưởng khá (9,18%) so cùng kỳ năm trước, với các sản phẩm thế mạnh như: Thủy sản, đóng tàu, yếm sào, dệt may, thuốc lá... có bước chuyển biến tích cực, chất lượng và lợi thế cạnh tranh ngày càng được nâng cao; góp phần đưa chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh mười tháng năm 2025 tăng 6,32% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2025 ước tăng 2,46% so tháng trước và tăng 14,07% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 10,51% và tăng 26,59%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,72% và tăng 3,99%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,05% và tăng 12,1%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 24,77% và tăng 8,58%.

Tính chung mười tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 6,32% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,38%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,18% tiếp tục là động lực chính của toàn ngành công nghiệp. Trong đó chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành công nghiệp cấp II tăng khá so cùng kỳ năm trước như: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,21%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 8,62%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,17% (trong đó, chế biến thủy sản

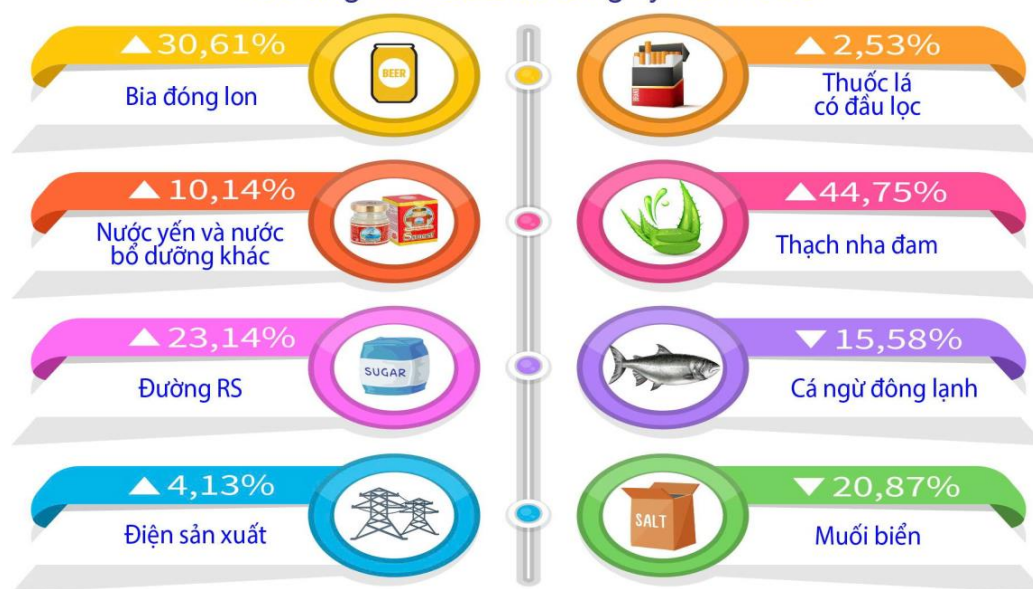
tăng 8,75%; sản xuất đường tăng 9,36%; sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo tăng 44,75%); sản xuất phương tiện vận tải tăng 11,77%; sản xuất đồ uống tăng 12,41% (trong đó, sản xuất bia tăng 19,77%; sản xuất nước yến tăng 10,34%); chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 14,11%; sản xuất dệt tăng 32,19%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 42,81%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị gấp 2,08 lần; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic gấp 2,82 lần; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất gấp 5,8 lần;... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 4,32%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 25,78%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 57,32%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,15%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,45%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm ngành công nghiệp mười tháng năm 2025 tăng so cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng tăng 64,62%; thạch nha đam tăng 44,75%; cá khác đông lạnh tăng 44,47%; sợi tự nhiên tăng 41,16%; bia đóng lon tăng 30,61%; đường RS tăng 23,14%; tôm đông lạnh tăng 11,2%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 10,14%; điện sản xuất tăng 4,13% (trong đó, điện gió tăng 15,9%; điện mặt trời tăng 1,79%); thuốc lá đầu lọc tăng 2,53%;... Ở chiều ngược

lại, một số sản phẩm có mức giảm như: Bia đóng chai giảm 24,92%; ghế gỗ giảm 24,23%; muối biển giảm 20,87%; bàn bằng gỗ các loại giảm 16,22%; cá ngừ đông lạnh giảm 15,58%; khoá kéo giảm 14,26%; sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp giảm 4,52%; thuốc viên giảm 0,73%...

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2025 tăng 0,81% so với tháng trước và tăng 9,79% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,93% và tăng 11,1%; ngành khai khoáng tăng 0,44% và giảm 2,58%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,19% và tăng 0,95%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,12% và tăng 2,2%.

Tính chung mười tháng năm 2025, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 7,99% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao 32,11%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,58%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,41%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,08%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 2,04%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,05%; riêng ngành khai khoáng giảm 4,14%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp¹

Từ ngày 01/10/2025 đến 20/10/2025, toàn tỉnh có 169 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 28,03% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 3.940,4 tỷ đồng, tăng 93,3%. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 50 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 1,96% so cùng kỳ năm trước; 73 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 31,78%; 64 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 88,24%.

Tính từ ngày 01/01/2025 đến 20/10/2025, toàn tỉnh có 2.365 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 21,47% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 21.895,2 tỷ đồng, giảm 29,92%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,26 tỷ đồng, giảm 42,31% (năm 2024 bình quân một doanh nghiệp đạt 16,05 tỷ đồng). Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 1.013 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 36,89% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 3.378 doanh nghiệp; 2.028 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 2,69%; 583 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 46,12%.

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

4. Đầu tư, xây dựng

Tỉnh Khánh Hòa tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình trọng điểm, quy mô lớn; giải quyết dứt điểm các công trình, dự án chậm tiến độ để sớm đưa nguồn vốn ra nền kinh tế. UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các Sở, ban, ngành, địa phương và chủ đầu tư các công trình khẩn trương rà soát lại tiến độ các công trình, dự án đầu tư công được giao vốn thực hiện trong năm; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành giải phóng mặt bằng bàn giao đất sạch thi công các công trình, dự án trọng điểm, có vốn lớn. Cùng với đó, rà soát việc tiếp nhận bàn giao chuyển tiếp các công trình, dự án đầu tư công giữa các cấp chính quyền theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp để tiếp tục triển khai thực hiện đúng tiến độ, cụ thể UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho cơ quan cấp tỉnh và cấp xã quản lý.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 10/2025 ước được 1.667,6 tỷ đồng tăng 11,25% so tháng trước và tăng 35,99% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.640,2 tỷ đồng, tăng 11,19% và tăng 39,74%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 27,4 tỷ đồng, tăng 14,91% và giảm 47,76%.

Tính chung mười tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 9.625,6 tỷ đồng, bằng 54,89% kế hoạch và tăng 31,85% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 9.331,1 tỷ đồng, bằng 54,3% KH và tăng 32,72% (trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh 4.448,6 tỷ đồng, bằng 72,96% và tăng 34,99%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 3.730,7 tỷ đồng, bằng 47,2% và tăng 22,79%); vốn ngân sách xã 294,5 tỷ đồng, bằng 84,23% KH và tăng 9,27%.

Mười tháng năm 2025, một số công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hòa điển hình như Dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1), có tổng chiều dài hơn 48km, tổng mức đầu tư hơn 5.333,3 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh. Các dự án hạ tầng giao thông chiến lược tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, trong đó có Đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná...

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Sự kết hợp giữa tăng trưởng bán lẻ ổn định và phục hồi du lịch mạnh mẽ đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực cho toàn bộ nền kinh tế địa phương. Thị trường bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2025 duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định, phản ánh sức mua bền vững và niềm tin tiêu dùng tích cực; trong đó, ngành lương thực, thực phẩm tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Hoạt động du lịch sôi động đã kéo theo nhu cầu tiêu dùng, mua sắm, ẩm thực và lưu trú tăng cao, trực tiếp thúc đẩy doanh thu thương mại, dịch vụ. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng mười tháng năm 2025 tăng 15,64% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 10 thời tiết bắt đầu vào mùa mưa, nhu cầu du lịch trong nước có xu hướng giảm mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2025 ước được 16.328,7 tỷ đồng, giảm 5,02% so với tháng trước và tăng 14,46% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Ngành thương mại được 10.533,9 tỷ đồng, giảm 2,5% và tăng 14,88% (trong đó: Lương thực, thực phẩm 4.080 tỷ đồng, giảm 0,64% và tăng 0,82%; hàng may mặc 370,8 tỷ đồng, giảm 6,24% và tăng 14,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 749,1 tỷ đồng, giảm 7,81% và tăng 8,8%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 66 tỷ đồng, giảm 21,22% và tăng 26,08%; gỗ và vật liệu xây dựng 751,4 tỷ đồng, giảm 6,73% và tăng 15,17%; ô tô các loại 1.086,5 tỷ đồng, tăng 0,65% và gấp 2,18 lần; xăng, dầu các loại 1.545,4 tỷ đồng, giảm 1,16% và tăng 14,81%; hàng hóa khác 651,5 tỷ đồng, tăng 1,35% và tăng 8,46%...); ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 3.544,2 tỷ đồng, giảm 7,82% và tăng 18,7%; ngành du lịch lữ hành 323,3 tỷ đồng, giảm 10,92% và tăng 2,14%; ngành dịch vụ khác 1.927,3 tỷ đồng, giảm 11,57% và tăng 7,39%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng đầu năm 2025	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
Tổng số	16.328,7	165.160,8	+14,46	+15,64
- Ngành Thương mại	10.533,9	104.333,9	+14,88	+17,17
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.544,2	36.151,1	+18,70	+13,87
- Ngành Dịch vụ lữ hành	323,3	4.288,7	+2,14	+6,12
- Ngành Dịch vụ khác	1.927,3	20.387,1	+7,39	+13,35

Tính chung 10 tháng năm 2025, du lịch Khánh Hòa đang phục hồi mạnh mẽ, khẳng định vị thế điểm đến quốc tế hấp dẫn với nhiều đường bay và chuyên tàu biển quốc tế được khôi phục. Lượng khách từ các thị trường trọng điểm như Nga, Hàn Quốc tăng nhanh, tạo sinh khí mới cho ngành du lịch địa phương. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng mười tháng năm 2025 ước được 165.160,8 tỷ đồng, tăng 15,64% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Bán lẻ hàng hóa 104.333,9 tỷ đồng, tăng 17,17% và doanh thu dịch vụ 60.826,9 tỷ đồng, tăng 13,11%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa mười tháng năm 2025 ước được 104.333,9 tỷ đồng, tăng 17,17% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, thị trường bán lẻ mười tháng cho thấy bức tranh tăng trưởng đa chiều, hài hòa giữa tiêu dùng thiết yếu và tiêu dùng nâng cao, khẳng định vai trò quan trọng của khu vực bán lẻ trong thúc đẩy kinh tế và ổn định đời sống xã hội, cụ thể: Lương thực, thực phẩm 41.929,5 tỷ đồng, chiếm 40,19% cơ cấu trong toàn ngành và tăng 8,41% so với cùng kỳ năm trước, với mức tăng trưởng ổn định nhóm lương thực, thực phẩm vẫn là nền tảng quan trọng trong cơ cấu chi tiêu hộ gia đình, đóng góp vào tăng trưởng chung của thị trường bán lẻ; hàng may mặc 3.726,1 tỷ đồng, tăng 15,95%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 7.513,7 tỷ đồng, tăng 12,03%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 686,4 tỷ đồng, tăng 27,5%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng tích cực trong lĩnh vực học tập, đọc sách, đồ dùng văn phòng và các sản phẩm giáo dục; gỗ và vật liệu xây dựng 6.870,9 tỷ đồng, tăng 7,22%; ô tô các loại 9.126,2 tỷ đồng, gấp 2,53 lần, đây là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong toàn bộ cơ cấu bán lẻ hàng hóa, mức tăng đột biến này được thúc đẩy bởi chính sách ưu đãi thuế, phí; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) 2.730,2 tỷ đồng, tăng 2,9%; xăng, dầu các loại 15.597 tỷ đồng, tăng 7,76%; nhóm hàng hóa khác 6.715,7 tỷ đồng, tăng 13,82%...

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước được 39.151,2 tỷ đồng, tăng 13,87% so cùng kỳ năm trước, cụ thể doanh thu dịch vụ lưu trú 8.492,1 tỷ đồng, tăng 13,12%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 27.659,1 tỷ đồng, tăng 14,1%.

Ngành du lịch lữ hành ước được 4.288,7 tỷ đồng, tăng 6,12% so cùng kỳ năm trước.

Ngành dịch vụ khác ước được 20.387,1 tỷ đồng, tăng 13,35% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 7.180,8 tỷ đồng, tăng 7,43%, do thị trường bất động sản đã bắt đầu khởi sắc trở lại với nhiều dự án lớn; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.252,9 tỷ đồng, tăng 12,21%; giáo dục và đào tạo 815 tỷ đồng, tăng 29,48%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 1.196,6 tỷ đồng,

tăng 10,81%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 6.971,4 tỷ đồng, tăng 19,45%; doanh thu dịch vụ khác 2.970,3 tỷ đồng, tăng 12,55%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 10/2025 ước được 366,7 triệu USD, tăng 20,44% so tháng trước và tăng 21,76% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước được 3.278,4 triệu USD, tăng 6,77% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 12,42% và nhập khẩu giảm 1,77%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2025 ước được 246,6 triệu USD, tăng 26,96% so tháng trước và tăng 36,11% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 5,5 triệu USD, giảm 25,44% và giảm 12,98%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 108,6 triệu USD, tăng 93,02% và gấp 2,06 lần; kinh tế tập thể 85 nghìn USD, tăng 41,5% và tăng 55,68%; kinh tế tư nhân 132,5 triệu USD, tăng 1,47% và tăng 8,53%.

Tính chung mười tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 2.076,2 triệu USD, bằng 88,35% kế hoạch và tăng 12,42% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 1.291,8 triệu USD, chiếm 62,22% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và tăng 16,86% (trong đó, kinh tế nhà nước được 58,1 triệu USD, tăng 9,14%; kinh tế tư nhân 1.233 triệu USD, tăng 17,33%; kinh tế tập thể 0,7 triệu USD, giảm 45,15%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 784,4 triệu USD, chiếm 37,78% và tăng 5,81%.



Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu mười tháng năm 2025 như: 709,8 triệu USD hàng thủy sản, tăng 1,9% so cùng kỳ năm trước; 608,6 triệu USD phương tiện vận tải và cabin, tăng 6,61%; 163,6 triệu USD hàng hóa khác, tăng 11,37%; 144,7 triệu USD gỗ, tăng 11,87%; 17 triệu USD hạt điều, tăng 12,43%; 133,8 triệu USD hàng dệt may, tăng 26,61%; 30,5 triệu USD vải các loại, tăng 49,26%; 35,9 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 67,02%; 206,8 triệu USD cà phê, tăng 85,41%; 16,7 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 23,53%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2025 ước được 120,1 triệu USD, tăng 8,94% so tháng trước và tăng 0,07% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 5,5 triệu USD, giảm 14,58% và giảm 73,14%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 67,4 triệu USD, tăng 16,51% và tăng 38,89%; kinh tế tư nhân được 47,2 triệu USD, tăng 2,7% và giảm 7,45%.

Tính chung mười tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.202,2 triệu USD, giảm 1,77% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 474,4 triệu USD, chiếm 39,46% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và giảm 3,06% (trong đó kinh tế nhà nước 81 triệu USD, giảm 8,18%; kinh tế tư nhân 393,4 triệu USD, giảm 1,94%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 727,8 triệu USD, chiếm 60,54% và giảm 0,91%.



Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu mười tháng năm 2025 như: 9,3 triệu USD hạt điều, tăng 8,4% so cùng kỳ năm trước; 114,3 triệu USD sắt thép các loại, tăng 12,81%; 216,8 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 14,57%; 26,2 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 15,38%; 10,5 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 34,72%; 23,9 triệu USD vải các loại, tăng 41,53%; 235,8 triệu USD hàng thủy sản, giảm 3,93%; 22,7 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 4,24%; 172,7 triệu USD hàng hóa khác, giảm 6,43%; 71,3 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 13,22%; 259,1 triệu USD than đá, giảm 15,83%; 9,6 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, giảm 19,03%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 10/2025 xuất siêu được 126,6 triệu USD. Tính chung mười tháng năm 2025, xuất siêu được 874 triệu USD, bằng 42,1% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong tổng xuất siêu mười tháng năm 2025, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 817,5 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 56,5 triệu USD.

c. Du lịch²

Thị trường khách nội địa trong tháng có xu hướng giảm mạnh do thời tiết bắt đầu vào mùa mưa, bão. Tuy nhiên, mùa đông là mùa du lịch của khách quốc tế, các chuyến bay từ Hàn Quốc, Nga, Trung Quốc tiếp tục được mở đường bay

² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

mới hoặc tăng thêm chuyến. Với việc Nordwind khai thác thêm đường bay từ 8 thành phố lớn của Nga, Khánh Hòa sẽ đón khoảng 35 chuyến bay mỗi tuần từ xứ sở Bạch Dương và có thể tăng thêm khi bước vào cao điểm mùa du lịch Đông. Bên cạnh đó, du lịch tàu biển cũng ghi nhận tín hiệu phục hồi và phát triển. Tính đến cuối tháng 10/2025, Khánh Hòa đã đón 19 chuyến tàu biển với hơn 22.200 lượt khách quốc tế. Sự phục hồi của du lịch tàu biển góp phần quan trọng cho sự thành công của ngành Du lịch địa phương, nhất là trong việc quảng bá hình ảnh Khánh Hòa đến với du khách quốc tế.

Doanh thu du lịch tháng 10/2025 ước được 4.157,5 tỷ đồng, giảm 17,85% so tháng trước và tăng 48,97% so cùng kỳ năm trước; 817 nghìn lượt khách lưu trú, giảm 27,95% và tăng 21,02%; với 2.256,5 nghìn ngày khách, giảm 22,23% và tăng 23,29% (trong đó, 461 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 7,42% và tăng 28,04%; với 1.602,5 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 7,41% và tăng 28,18%).



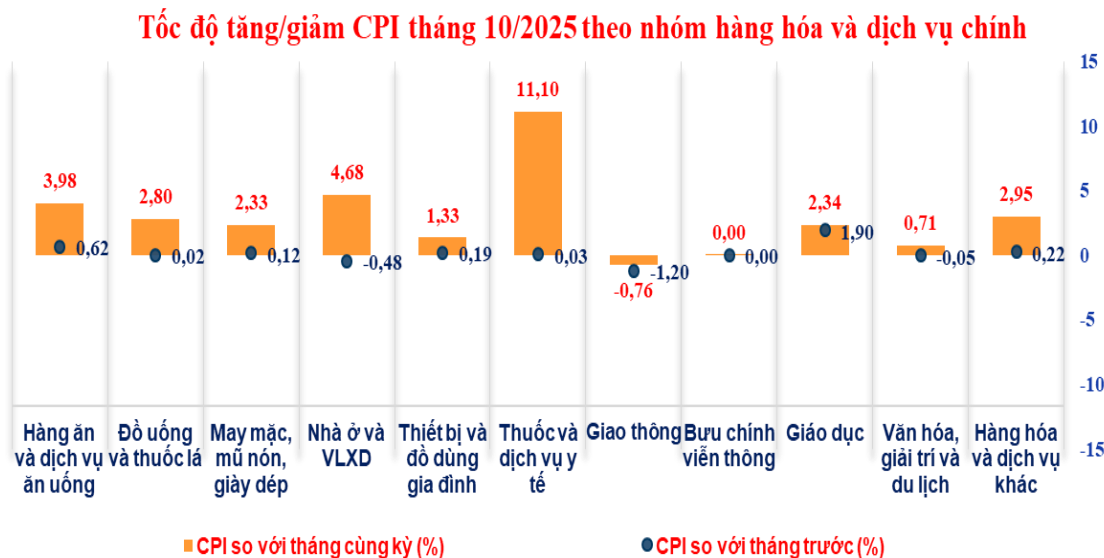
Tính chung mười tháng năm 2025, doanh thu hoạt động du lịch được 60.318,9 tỷ đồng, bằng 90,78% kế hoạch và tăng 20,1% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 14.894,8 nghìn lượt người, bằng 94,55% và tăng 16,09%; 37.143,6 nghìn ngày khách, bằng 94,16% và tăng 16,55% (trong đó, 4.691,1 nghìn lượt khách quốc tế với 16.237 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt tăng 17,62% và tăng 18,87%).

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; giáo dục và các dịch vụ thiết yếu cùng với nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; hàng hóa và dịch vụ khác tăng là những nguyên nhân chính góp phần đưa chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2025 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,91% so với tháng 12/2024.

Bình quân mười tháng năm 2025, CPI tăng 2,43% so với bình quân cùng kỳ, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 2,65%; khu vực nông thôn tăng 2,20%.

CPI tháng 10/2025 tăng 0,15% so tháng trước: CPI khu vực thành thị tăng 0,18%; khu vực nông thôn tăng 0,13%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và có 01 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:



Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,62%, trong đó: Thực phẩm tăng 0,66% (do giá nhiều mặt hàng trong nhóm đồng loạt tăng như: Nhóm thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến tăng lần lượt ở mức 0,64% và 0,61%, do ảnh hưởng thời tiết nên nguồn cung giảm cộng với dịch tả lợn Châu Phi nên người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng thủy sản; nhóm dầu mỡ và chất béo tăng 0,42% do chi phí sản xuất tăng cùng với sức mua tăng; nhóm các loại đậu và hạt tăng 0,92%, do chi phí sản xuất tăng; nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 5,16% do thời tiết mưa nhiều nên nguồn cung giảm mạnh;...), nhóm ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,81%, chủ yếu giá ăn ngoài gia đình tăng 0,83% và uống ngoài gia đình tăng 0,75%. Ở chiều ngược lại, nhóm lương thực giảm 0,13%, chủ yếu giảm ở mặt hàng gạo, do nguồn cung lúa gạo tồn kho ở địa phương ở mức cao nên giá giảm.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%, chủ yếu ở mặt hàng bia lon do nhu cầu tăng.

- Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,12%, ở nhóm hàng vải các loại, quần áo may sẵn, may mặc khác, mũ nón và giày dép đồng loạt tăng từ 0,07% đến 0,41% do nhu cầu mua sắm trang phục, giày dép và đồng phục học sinh, sinh viên cho năm học mới, cùng với yếu tố thời tiết chuyển mùa, thúc đẩy nhu cầu bổ sung, thay thế quần áo, trang phục giữ ấm.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,19%, tập trung ở các mặt hàng vật phẩm tiêu dùng khác, như khóa các loại, giấy vệ sinh, thuốc diệt côn trùng, hàng không bền khác... với mức tăng từ 0,26% - 1,24%; nhóm đồ điện tăng 0,11%, trong đó đèn điện, máy xay sinh tố, ép hoa quả, bàn là điện tăng dao động từ 0,02% - 0,81%.

- *Nhóm thuốc và dụng cụ y tế* tăng 0,03% do thời tiết thay đổi, các bệnh lý của người già và trẻ em tăng dẫn đến nhu cầu dùng thuốc và các vitamin kháng thể tăng.

- *Nhóm giáo dục* tăng 1,9%, do bước vào năm học mới, nhiều cơ sở giáo dục công lập và tư thục điều chỉnh học phí các cấp học theo lộ trình quy định, đặc biệt là bậc đại học và sau đại học. Bên cạnh đó, chi phí mua sắm sách giáo khoa, đồ dùng học tập cũng tăng theo nhu cầu đầu năm học.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,22%, ở các nhóm hàng hóa và dịch vụ như: Đồ trang sức tăng 8,54% do biến động mạnh của giá vàng; túi xách, vali tăng 0,46%; dịch vụ chăm sóc cơ thể tăng 1,09%.

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,48%, giảm ở các nhóm hàng như: Điện sinh hoạt giảm 3,04% do thời tiết chuyển sang se lạnh nên nhu cầu sử dụng điện giảm; nước sinh hoạt giảm 0,64% do nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, tưới tiêu của hộ gia đình giảm; giá gas được điều chỉnh vào đầu tháng và giảm theo giá gas thế giới, giảm 1,21%.

- *Nhóm giao thông* giảm 1,2%, giảm chủ yếu ở các nhóm như: Giá nhiên liệu giảm 2,49% theo các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong tháng, trong đó giá xăng giảm 2,59%, dầu diesel giảm 0,55%; ngoài ra, giá vé xe sau đợt tăng vào dịp lễ 2/9 và kỳ cao điểm du lịch nay đã trở về giá cũ làm cho giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,91%; giá mặt hàng xe máy giảm 0,08% do các hãng xe ra nhiều mẫu mới, những mẫu cũ bán chậm được các cửa hàng giảm giá.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,05%, chủ yếu ở giá khách sạn giảm do nhu cầu du lịch giảm mạnh nên các doanh nghiệp lữ hành và cơ sở lưu trú triển khai nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm kích cầu.

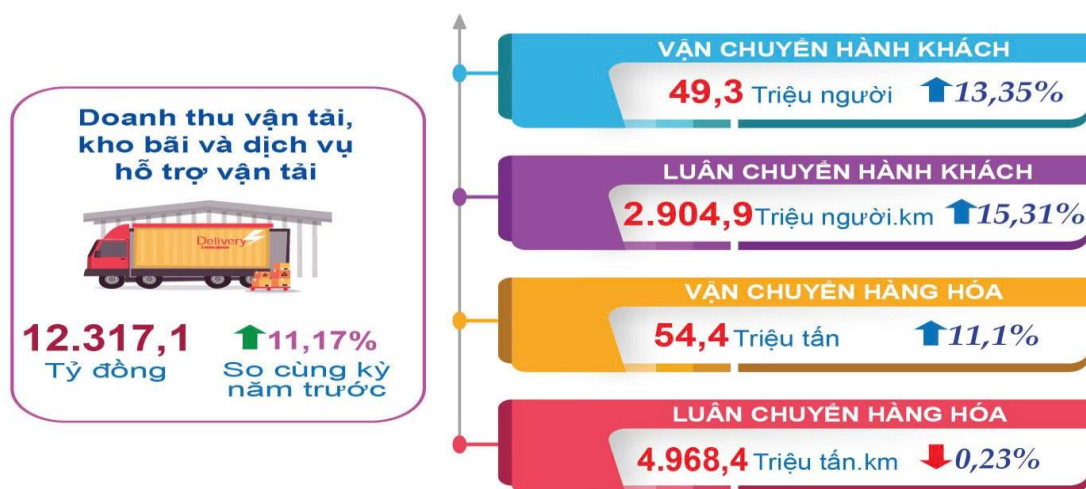
Một nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại là nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2025 tăng 14,39% so tháng trước; tăng 67,73% so tháng 12/2024 và tăng 69,32% so cùng kỳ năm trước. Bình quân mười tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 42,59% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2025 tăng 0,86% so tháng trước; tăng 4,82% so tháng 12/2024 và tăng 6,79% so cùng kỳ năm trước. Bình quân mười tháng năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,42% so bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Tình hình thời tiết bắt đầu vào mùa mưa, bão nên nhu cầu đi lại của người dân và du khách có xu hướng giảm. Ước doanh thu ngành vận tải tháng 10/2025 giảm 3,31% so tháng trước. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2025, với sự tăng trưởng của thị trường khách du lịch cùng với nhu cầu đi lại người dân tăng nên doanh thu ngành vận tải vẫn tăng 11,17% so cùng kỳ năm trước.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10/2025 ước được 1.253,5 tỷ đồng, giảm 3,31% so tháng trước và tăng 8,34% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 12.317,1 tỷ đồng, tăng 11,17% so cùng kỳ năm trước; cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 10/2025 ước được 265,8 tỷ đồng, giảm 7,1% so tháng trước và tăng 18,34% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, doanh thu vận tải hành khách ước được 2.550,9 tỷ đồng, tăng 15,49% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 2.311,6 tỷ đồng, chiếm 90,62% tổng doanh thu hành khách và tăng 16,22%; vận tải đường biển 239,3 tỷ đồng, chiếm 9,38% và tăng 8,88%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 10/2025 ước được 512,1 tỷ đồng, giảm 2,8% so tháng trước và tăng 1,96% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 5.237,9 tỷ đồng, tăng 10,5% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 5.064,5 tỷ đồng, tăng 14,06%; vận

tải đường biển 173,4 tỷ đồng, giảm 24,69% do một đơn vị vận chuyển hàng hóa đường biển chủ yếu của tỉnh, có doanh thu giảm mạnh.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 10/2025 ước được 475,6 tỷ đồng, giảm 1,61% so với tháng trước và tăng 10,56% so cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2025, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 4.528,4 tỷ đồng, tăng 9,64% so cùng kỳ năm trước, trong đó hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 4.073,4 tỷ đồng, tăng 8,79%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 10/2025 ước được 4.960,5 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 7,54% so với tháng trước và tăng 4,55% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 304.075 nghìn lượt khách.km, giảm 6,65% và tăng 7,4%. Tính chung mười tháng năm 2025, vận tải hành khách ước được 49.275,1 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 13,35% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 45.698,9 nghìn lượt khách, tăng 13,75%; đường biển được 3.576,2 nghìn lượt khách, tăng 8,38%); luân chuyển 2.904.900,5 nghìn lượt khách.km, tăng 15,31% (đường bộ 2.874.367,6 nghìn lượt khách.km, tăng 15,41%; đường biển 30.532,9 nghìn lượt khách.km, tăng 6,8%).

**Vận tải hành khách mười tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	49.275,1	2.904.900,5	+13,35	+15,31
- Đường bộ	45.698,9	2.874.367,6	+13,75	+15,41
- Đường biển	3.576,2	30.532,9	+8,38	+6,80

Vận tải hàng hóa tháng 10/2025 ước được 5.296,7 nghìn tấn, giảm 3,12% so tháng trước và tăng 0,96% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 492.480 nghìn tấn.km, giảm 1,39% và giảm 3,84%. Tính chung mười tháng năm 2025, vận tải hàng hóa ước được 54.442,7 nghìn tấn, tăng 11,1% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 54.041,2 nghìn tấn, tăng 11,87%; đường biển được 401,5 nghìn tấn, giảm 42,44%); luân chuyển hàng hóa 4.968.448 nghìn tấn.km, giảm 0,23% (đường bộ 4.337.558,3 nghìn tấn.km, tăng 11,2%; đường biển 630.889,7 nghìn tấn.km, giảm 41,53%).

Vận tải hàng hóa mười tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	54.442,7	4.968.448,0	+10,10	-0,23
- Đường bộ	54.041,2	4.337.558,3	+11,87	+11,20
- Đường biển	401,5	630.889,7	-42,44	-41,53

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 10/2025 ước được 2.215,7 tỷ đồng; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 192,2 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 2.023,5 tỷ đồng.

Tính chung mười tháng năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 30.931 tỷ đồng, bằng 104,53% dự toán và tăng 45,42% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.550 tỷ đồng, bằng 57,2% và giảm 37,8%; thu từ SXKD trong nước 29.381 tỷ đồng, bằng 109,3% và tăng 56,46%.

Trong tổng thu nội địa mười tháng năm 2025, có 16 khoản thu tăng; 02 khoản thu giảm; 01 khoản thu ổn định, cụ thể:

Mười sáu khoản thu tăng là: Thu tiền sử dụng đất 7.920 tỷ đồng, gấp 4,09 lần; thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 157 tỷ đồng, gấp 2,96 lần; thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 418 tỷ đồng, gấp 2,69 lần; thu ngoài quốc doanh 7.255 tỷ đồng, tăng 57,88%; thu xổ số kiến thiết 440 tỷ đồng, tăng 26,9%; thu khác ngân sách 810 tỷ đồng, tăng 26,66%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước trung ương 1.395 tỷ đồng, tăng 25,25%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.860 tỷ đồng, tăng 20,41%; thu

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

thuế bảo vệ môi trường 830 tỷ đồng, tăng 16,68%; thu lệ phí trước bạ 610,9 tỷ đồng, tăng 15,83%; thu tiền sử dụng khu vực biển 548 triệu đồng, tăng 13,93%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 130 tỷ đồng, tăng 13,05%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương 3.319,1 tỷ đồng, tăng 11,54%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.268 tỷ đồng, tăng 9,74%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 2.410 tỷ đồng, tăng 3,07%; thu phí và lệ phí 520 tỷ đồng, tăng 0,2%.

Hai khoản thu giảm là: Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 13,5 tỷ đồng, giảm 30,67%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 24 tỷ đồng, giảm 24,8%.

Một khoản thu ổn định là thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 10/2025 ước được 2.243,4 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 720,3 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.521,5 tỷ đồng. Tính chung mười tháng năm 2025, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 25.751,7 tỷ đồng, bằng 78,22% dự toán và tăng 31,47% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 11.020 tỷ đồng, bằng 83,35% và tăng 24,29%; chi thường xuyên 14.705,2 tỷ đồng, bằng 87,55% và tăng 38,15%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 1.154,2 tỷ đồng, bằng 52,02% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 8.094,3 tỷ đồng, bằng 79,52%; chi quản lý hành chính 4.701,2 tỷ đồng, bằng 124,64%; chi quốc phòng, an ninh 519 tỷ đồng, bằng 95,98%; chi khác ngân sách 236,5 tỷ đồng, bằng 272,36%.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

Lãi suất huy động VND tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng bình quân ở mức 0,1%-0,4%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,1%-4,1%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 4,3%-5,2%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 4,5%-5,4%/năm.

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 6,2%-8,1%/năm đối với ngắn hạn và 8,5%-9,8%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 3,8%-5,6%/năm.

⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 10/2025 được 180.400 tỷ đồng, tăng 21.165 tỷ đồng (+13,29%) so với đầu năm và tăng 27.670 tỷ đồng (+18,12%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 10/2025 ước đạt 199.150 tỷ đồng, tăng 14.720 tỷ đồng (+7,98%) so với đầu năm và tăng 20.383 tỷ đồng (+11,4%) so với cùng kỳ năm trước.

Doanh số cho vay đến cuối tháng 10/2025 đạt 263.156 tỷ đồng, tăng 15,78% so cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD tính đến cuối tháng 9/2025 trên địa bàn là 2,17%.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã tổ chức Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi THPT dự thi cấp quốc gia năm học 2025-2026 với tổng số thí sinh dự thi là 952 thí sinh; kết quả có 403/952 thí sinh đạt giải, đạt tỷ lệ 42,33%. Sở đã thành lập 9 đội tuyển/9 bộ môn, với 176 thí sinh. Bên cạnh đó, Sở đã chỉ đạo các đơn vị, cơ sở giáo dục tăng cường công tác đảm bảo an toàn trường học, phòng chống tai nạn thương tích; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em. Phối hợp với Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển 3 (Hải đoàn 32) tổ chức vòng 2 Cuộc thi “Em yêu biển, đảo quê hương” năm học 2025-2026 cho học sinh cấp THCS trực thuộc các xã, phường ven biển; phối hợp tổ chức thành công chương trình Chung kết Đường lên đỉnh Olympia năm 2025 tại điểm cầu Khánh Hòa.

b. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Đậu mùa khỉ, Sốt rét, Cúm A/H5N1, Sởi, Ho gà... Tăng cường phòng chống bệnh Chikungunya; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua các cửa khẩu, bùng phát và lây lan trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm. Tiếp tục triển khai tiêm chủng định kỳ trên địa bàn toàn tỉnh; đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền cho người dân đưa con em đi tiêm chủng đầy đủ, thường xuyên; đảm bảo trong công tác bảo quản, cung ứng vắc xin.

Ước tháng 10/2025, toàn tỉnh ghi nhận 506 ca Sốt xuất huyết, tăng 60 ca so với tháng trước và giảm 214 ca so cùng kỳ năm trước; 05 ca Sốt rét, giảm 06 ca; 366 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 44 ca và giảm 15 ca; 47 ca Viêm gan vi rút các loại, tăng 02 ca và giảm 14 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 380,2 nghìn lượt người; điều trị nội trú 28,3 nghìn lượt; phẫu thuật 5.065 ca; đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 2.270 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 2.100 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.770 phụ nữ có thai.

Tính chung mười tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 6.898 ca Sốt xuất huyết, gấp 2,26 lần so cùng kỳ năm trước; 2.463 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 23,71%; 88 ca Sốt rét (03 ca sốt rét ác tính), giảm 54,64%; 350 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 27,84%; đã khám chữa bệnh cho 3.557,1 nghìn lượt người; điều trị nội trú 276,3 nghìn lượt người; phẫu thuật 46.453 lượt người; thực hiện tiêm đủ liều cho 20.823 trẻ dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 19.691 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 17.728 phụ nữ có thai.

Trong tháng 10/2025, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.604 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.415 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.655 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Khánh Hòa lần thứ I; Kỷ niệm 80 năm Ngày Nha Trang - Khánh Hòa kháng chiến (23/10/1945 - 23/10/2025) và Kỷ niệm 64 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh trên biển (23/10/1961 - 23/10/2025); Kỷ niệm 79 năm Bác Hồ đến Vịnh Cam Ranh (18/10/1946 - 18/10/2025).

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục. Trong tháng 10/2025, đã thực hiện 07 buổi Biểu diễn Chương trình văn nghệ truyền thông phòng chống tham nhũng và 04 buổi Biểu diễn chương trình Văn nghệ truyền thông "Chuyển đổi số, tiện ích cho mọi người"; 46 buổi chiếu phim lưu động phục vụ tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thư viện tỉnh phục vụ 93 buổi với 113.660 lượt bạn đọc và 81.721 lượt tài liệu.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 10/2025, các đội tuyển đã tham gia 03 giải thi đấu với tổng số huy chương đạt được 20 Huy chương các loại (03 Vàng, 04 Bạc, 13 Đồng); có 02 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/9/2025 đến 14/10/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 26 người, bị thương 22 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 02 vụ, làm chết 02 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 02 vụ, số người chết tăng 04 người, số người bị thương giảm 01 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 02 vụ, số người chết tăng 02 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 19 vụ, số người bị thương giảm 33 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người.

Tính chung mười tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/10/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 424 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 247 người, làm bị thương 284 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 12 vụ, làm chết 12 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 149 vụ, số người chết giảm 9 người, số người bị thương giảm 192 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 7 vụ, số người chết tăng 7 người.

đ. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ và bảo vệ môi trường⁷

Tháng 10/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, nổ; không có thiệt hại về người; tài sản thiệt hại ước tính 1,5 tỷ đồng. So tháng trước, số vụ cháy, nổ giảm 04 vụ, giá trị thiệt hại giảm 26,3 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 01 vụ; giá trị thiệt hại tăng 1,3 tỷ đồng.

Tính chung mười tháng năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 21 vụ cháy, nổ, giảm 25 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 01 người, tăng 01 người; làm bị thương 01 người, tăng 01 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 8,5 tỷ đồng, giảm 1,9 tỷ đồng.

Trong tháng 10/2025, cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 01 vụ vi phạm môi trường với số tiền phạt là 223 triệu đồng. Mười tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 02 vụ vi phạm môi trường với số tiền phạt là 543 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

⁶ Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

10 tháng năm 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/10/2025)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

147.273,4

↓ 0,92% so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa

88.786,7

↓ 0,46%



Diện tích gieo trồng
ngô

16.074,1

↓ 0,49%



Diện tích gieo trồng
khoai lang

347,8

↑ 13,33%



Diện tích gieo trồng
rau các loại

11.947,1

↓ 2,31%



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

3.980,5

↑ 4,51%



Diện tích gieo trồng
lạc

1.003,6

↓ 12,08%

CHĂN NUÔI (nghìn con)



Trâu

6,1

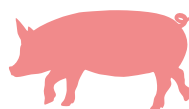
▼ 5,52%



Bò

163,2

▲ 0,33%



Lợn

277,3

▼ 21,69%



Gia cầm

4.811,5

▼ 0,31%

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

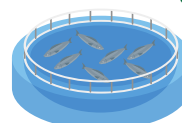


217.263,8 tấn

▲ 0,34%



Thủy sản
nuôi trồng



31.735,7 tấn

▲ 9,32%

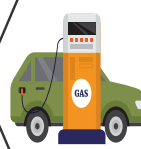
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước



Khai khoáng

111,38%



Điện, khí đốt,
nước nóng

103,15%



106,32%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



Chế biến, chế tạo

109,18%



Cung cấp nước,
hoạt động quản lý,
xử lý rác thải

104,45%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 20/10/2025)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

2.365

Doanh nghiệp

↑21,47%

so cùng kỳ năm trước



1.013

↑36,89%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



2.028

↓2,69%

Doanh nghiệp
tạm ngưng
hoạt động



583

↑46,12%

Doanh nghiệp
giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

9.625,6 tỷ đồng

↑31,85% so cùng kỳ năm trước



Vốn NSNN
cấp tỉnh

9.331,1
tỷ đồng

↑32,72%

Vốn NSNN
cấp xã

294,5
tỷ đồng

↑9,27%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

30.931 tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách

↑45,42% so cùng kỳ năm trước

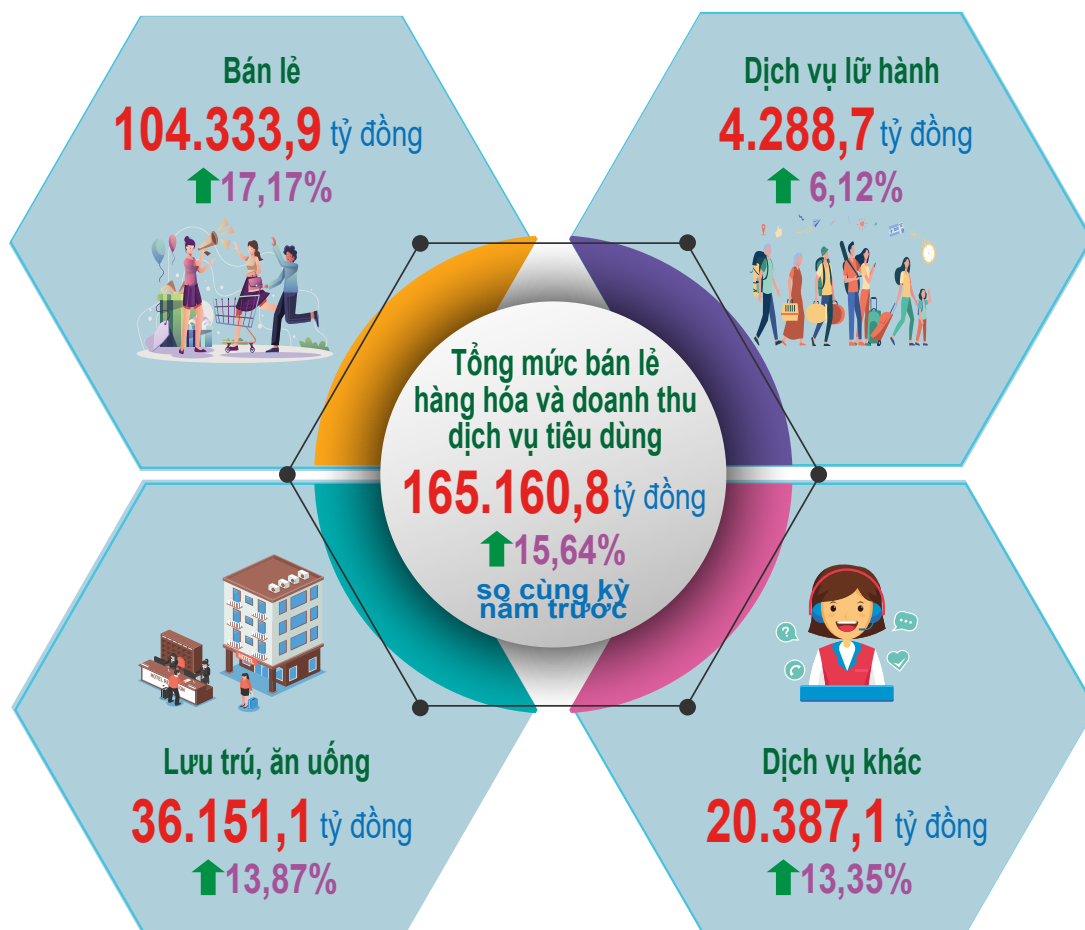


25.751,7 tỷ đồng

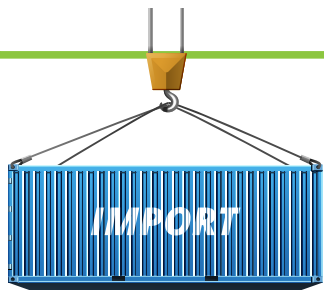
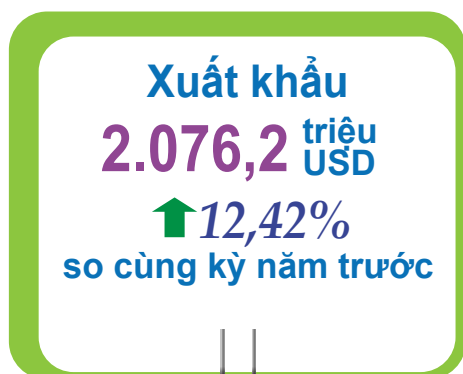
Tổng chi Ngân sách

↑31,47% so cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



Xuất siêu
874 triệu USD



VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Vận tải hành khách



Vận chuyển
49,3 triệu lượt người
↑13,35%

Luân chuyển
2.904,9 triệu lượt người.km
↑15,31%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
54,4 triệu tấn
↑11,1%

Luân chuyển
4.968,4 triệu tấn.km
↓0,23%

CHỈ SỐ GIÁ

tháng 10 năm 2025 so cùng kỳ năm 2024



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 10 THÁNG NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Bệnh
sốt xuất huyết

6.898
ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

2.463
ca



Ngộ độc
thực phẩm

0
vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/10/2025)

Số vụ tai nạn

424

vụ

↓**149**

Số người chết

247

người

↓**09**

Số người bị thương

284

người

↓**192**



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/10/2025)

21 vụ cháy

↓**25** vụ cháy



1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2025	Thực hiện 10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025 so với (%)	
				KH 2025	10T/2024
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2025)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2024-2025)	ha	147.273,4	148.638,4	96,31	99,08
- Lúa	ha	88.786,7	89.192,6		99,54
+ Lúa Đông Xuân	"	36.118,3	36.685,9		98,45
+ Lúa Hè Thu	"	32.682,7	31.436,6		103,96
+ Lúa Mùa	"	19.985,7	21.070,0		94,85
- Các loại cây khác	ha	58.486,8	59.445,8		98,39
Trong đó:					
+ Ngô	"	16.074,1	16.152,7		99,51
+ Khoai lang	"	347,8	306,9		113,33
+ Đậu tương	"	10,3	16,4		62,80
+ Lạc	"	1.003,6	1.141,5		87,92
+ Rau các loại	"	11.947,1	12.229,9		97,69
+ Đậu các loại	"	3.980,5	3.808,9		104,51
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	109.598,3	79.300,9		138,21
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	842,3	1.113,6		75,64
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	248.999,5	245.560,1	89,85	101,40
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	217.263,8	216.531,3	90,94	100,34
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	31.735,7	29.028,8	82,99	109,32
* Sản xuất giống thủy sản	triệu con	43.653,7	40.015,6		109,09
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	4.829,8	5.024,3	98,09	96,13

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2025 so cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,46	114,07	106,32
- Khai khoáng	75,23	108,58	111,38
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,28	103,99	109,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,18	88,95	108,17
Sản xuất đồ uống	94,96	144,40	112,41
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	95,23	90,30	104,49
Dệt	103,38	123,81	132,19
Sản xuất trang phục	106,87	70,69	101,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79,66	78,72	95,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	43,99	117,83	114,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,45	102,27	100,42
In, sao chép bản ghi các loại	106,34	20,92	42,68
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,22	291,67	579,64
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,83	97,55	108,21
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,30	131,36	282,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,08	93,74	74,22
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,48	98,97	106,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,53	182,67	210,65
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,72	114,61	111,77
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,52	96,50	108,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,40	150,10	142,81
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101,63	99,72	207,52
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	110,51	126,59	103,15
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,95	112,10	104,45

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	211.041,8	1.549.478,6	129,03	164,62
- Muối biển	tấn	11.777,7	242.763,8	71,44	79,13
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	2.192,4	22.796,6	65,60	84,42
- Cá khác đông lạnh	tấn	2.618,2	26.238,2	130,00	144,47
- Tôm đông lạnh	tấn	3.168,2	32.952,1	92,67	111,20
- Đường RE	tấn	-	76.169,6	-	95,98
- Đường RS	tấn	4.500,0	86.279,4	60,00	123,14
- Thạch nha đam	tấn	1.352,0	18.044,2	94,57	144,75
- Bia đóng chai	nghìn lít	116,8	663,9	215,76	75,08
- Bia đóng lon	nghìn lít	9.192,8	96.476,4	104,66	130,61
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	3.237,5	48.271,7	183,65	110,14
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	84.345,0	925.344,3	89,43	102,53
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	649,8	5.744,7	129,84	141,16
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	400,0	4.027,8	59,25	102,32
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	5.161,3	37.875,5	165,08	73,19
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	6.278,5	45.221,3	159,93	173,10
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	2.985,2	39.058,8	90,89	83,78
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.607,6	15.010,7	125,32	104,13
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	427,8	4.209,3	104,44	102,80

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	10T/2024
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 20/10/2025)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	169	2.365	128,03		121,47
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	3.940,4	21.895,2	193,30		70,08
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	50	1.013	98,04		136,89
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	73	2.028	68,22		97,31
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	64	583	188,24		146,12
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	1.667.623	9.625.565	135,99	54,89	131,85
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	1.640.190	9.331.060	139,74	54,30	132,72
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	27.433	294.505	52,24	84,23	109,27

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	10T/2024
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	24.598.204	248.407.772	112,52	-	112,43
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	16.328.650	165.160.836	114,46	84,49	115,64
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	10.533.926	104.333.868	114,88	-	117,17
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.544.214	36.151.167	118,70	-	113,87
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	323.264	4.288.720	102,14	-	106,12
- Ngành Dịch vụ khác	"	1.927.247	20.387.081	107,39	-	113,35
b. Xuất, nhập khẩu						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	246.640	2.076.236	136,11	88,35	112,42
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>						
- Thủy sản các loại	tấn	10.750	105.151	100,65	-	101,44
- Cà phê	"	1.200	39.308	140,19	-	126,64
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	1	6	-	-	75,00
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	1	8	100,00	-	133,33
- Cabin	"	2	8	-	-	-
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	120.080	1.202.201	100,07	78,06	98,23
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>						
- Giấy các loại	tấn	41	257	-	-	319,02
- Xơ, sợi dệt các loại	"	35	5.534	393,26	-	289,64
- Sắt, thép các loại	"	16.368	149.581	249,54	-	113,98
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	4.157.460	60.318.885	148,97	90,78	120,10
- Khách lưu trú	lượt người	817.000	14.894.826	121,02	94,55	116,09
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	461.000	4.691.149	128,04	86,95	117,62
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	2.256.500	37.143.582	123,29	94,16	116,55
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.602.500	16.237.020	128,18	86,68	118,87

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 9 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	119,25	103,29	102,91	100,15	102,43
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,44	103,98	103,79	100,62	103,24
<i>Trong đó: Lương thực</i>	139,49	98,06	97,84	99,87	98,10
<i>Thực phẩm</i>	119,16	104,47	104,40	100,66	104,11
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120,14	105,12	104,70	100,81	103,39
2. Đồ uống và thuốc lá	116,49	102,80	102,13	100,02	102,70
3. May mặc, giày dép và mũ nón	114,17	102,33	101,91	100,12	102,11
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	130,34	104,68	103,72	99,52	103,74
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,43	101,33	101,12	100,19	101,16
6. Thuốc và dịch vụ y tế	122,83	111,10	111,08	100,03	112,50
7. Giao thông	103,88	99,24	98,78	98,80	96,00
8. Bưu chính, viễn thông	100,18	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Giáo dục	117,45	102,34	102,34	101,90	97,51
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	108,74	100,71	100,65	99,95	100,68
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	132,04	102,95	102,74	100,22	106,35
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	363,27	169,32	167,73	114,39	142,59
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	115,97	106,79	104,82	100,86	103,42

7. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.253,5	12.317,1	108,34	111,17
- Vận tải hành khách	"	265,8	2.550,8	118,34	115,49
- Vận tải hàng hóa	"	512,1	5.237,9	101,96	110,50
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	424,9	4.073,4	108,03	108,79
- Bưu chính, chuyển phát	"	50,7	455,0	137,64	117,92
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	4.960,5	49.275,1	104,55	113,35
+ Đường bộ	nghìn l ng	4.628,0	45.698,9	104,20	113,75
+ Đường thủy	"	332,5	3.576,2	109,66	108,38
- Luân chuyển	nghìn l ng.km	304.075,0	2.904.900,5	107,40	115,31
+ Đường bộ	nghìn l ng.km	301.222,0	2.874.367,6	107,35	115,41
+ Đường thủy	"	2.853,0	30.532,9	113,80	106,80
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	nghìn tấn	5.296,7	54.442,7	100,96	111,10
+ Đường bộ	nghìn tấn	5.254,5	54.041,2	101,24	111,87
+ Đường thủy	"	42,2	401,5	75,09	57,56
- Luân chuyển	nghìn t.km	492.480,0	4.968.448,0	96,16	99,77
+ Đường bộ	nghìn t.km	426.549,0	4.337.558,3	101,19	111,20
+ Đường thủy	"	65.931,0	630.889,7	72,76	58,47

8. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	10T/2024
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	triệu đồng	2.215.716	30.931.000	112,52	104,53	145,42
* Thu nội địa	"	2.023.542	29.381.000	114,12	109,30	156,46
- Thu từ DNNN Trung ương	"	126.734	1.395.000	98,43	119,23	125,25
- Thu từ DNNN địa phương	"	419.240	3.319.050	154,40	90,00	111,54
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	143.380	1.268.000	108,71	88,98	109,74
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	548.302	7.255.000	98,19	120,72	157,88
- Thuế thu nhập cá nhân	"	171.830	1.860.000	95,49	105,38	120,41
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	99.455	830.000	137,34	53,04	116,68
- Thu xổ số kiến thiết	"	33.910	440.000	105,40	107,32	126,90
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	3.272	24.000	30,62	72,73	75,20
- Tiền sử dụng đất	"	253.469	7.920.000	291,62	265,77	409,15
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	37.882	2.410.000	34,98	46,44	103,07
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	564	157.000	134,61	31,21	295,96
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	892	13.500	26,21	75,84	69,33
- Lệ phí trước bạ	"	60.561	610.900	99,43	102,67	115,83
- Thu phí và lệ phí	"	51.540	520.000	129,49	83,20	100,20
- Thu khác ngân sách:	"	52.753	810.000	87,44	148,62	126,66
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	18.524	130.000	83,66	142,86	113,05
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	163	548	-	274,00	113,93
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	1.071	418.000	20,60	155,97	268,59
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	192.174	1.550.000	98,04	57,20	62,20
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	triệu đồng	2.243.403	25.751.700	96,98	78,22	131,47
* Chi đầu tư phát triển	"	720.342	11.020.000	76,10	83,35	124,29
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	-	-	-	-	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	1.542	25.000	151,47	64,77	95,86
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	1.000	-	46,08	8,22
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.521.519	14.705.200	111,40	87,55	138,15
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	70.657	1.154.200	-	52,02	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	895.205	8.094.300	-	79,52	-
- Chi quản lý hành chính	"	499.562	4.701.200	-	124,64	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	55.899	519.000	-	95,98	-
- Chi khác ngân sách	"	196	236.500	-	272,36	-
* Chi khác	"	-	500,00	-	-	1,33

9. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/9/2025 đến 14/10/2025)*

Chi tiêu	Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với kỳ trước (%)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	42	436	110,53	70,00	75,43
Đường bộ	40	424	105,26	67,80	74,00
Đường sắt	2	12	-	200,00	240,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	28	259	127,27	103,70	99,23
Đường bộ	26	247	118,18	100,00	96,48
Đường sắt	2	12	-	200,00	240,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	22	284	95,65	40,00	59,66
Đường bộ	22	284	95,65	40,00	59,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	21	20,00	50,00	45,65
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	1.500	8.521	98	937,50	81,46